

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 68/2017/HSPT
Ngày 12 - 9 - 2017

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Việt.

Các Thẩm phán: Bà Từ Thị Hải Dương; Bà Hoàng Thị Loan.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Đoàn Quang Tiến – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diệu Thuý – Kiểm sát viên Trung cấp.

Ngày 12 tháng 9 năm 2017, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình mở phiên toà xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 60/2017/HSPT ngày 17 tháng 8 năm 2017, đối với bị cáo Phạm Ngọc T do có kháng cáo của nguyên đơn dân sự Hợp tác xã SXKD DVNN P H đối với bản án số 18/2017/HSST ngày 11/7/2017 của Toà án nhân dân huyện Lệ Thuỷ.

Bị cáo bị kháng cáo: **Phạm Ngọc T**, sinh năm 1981, nơi đăng ký HKTT và chỗ ở trước khi bị bắt: Thôn P, xã P, huyện L, tỉnh Quảng Bình; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hoá: Lớp12/12; con ông Phạm Thanh T và bà Võ Thị L; vợ: Lê Thị C, có hai con sinh các năm 2008 và 2016; tiền án: Không; tiền sự: Không. Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 25/01/2017, hiện đang bị giam giữ tại Công an huyện Lệ Thuỷ, có mặt.

Nguyên đơn dân sự có kháng cáo: Hợp tác xã SXKD DVNN P H, có địa chỉ tại thôn P, xã P, huyện Lệ Thuỷ, tỉnh Quảng Bình, Người đại diện theo pháp luật: ông Đoàn Kim T - Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc Hợp tác xã, có mặt.

Vụ án còn có 26 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng không có kháng cáo, án không bị kháng nghị nên Toà án không triệu tập tham gia phiên toà phúc thẩm.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Lệ Thuỷ và bản án hình sự sơ thẩm số 18/2017/HSST ngày 11/7/2017 của Toà án nhân dân huyện Lệ Thuỷ thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Từ tháng 9 năm 2009 đến ngày 01/8/2011, Phạm Ngọc T được Hợp tác xã SXKD DVNN P H (Hợp tác xã P H) giao nhiệm vụ làm Thủ kho, Thủ quỹ của Hợp tác xã, tháng 7 năm 2011, Hợp tác xã P H thu tiền dịch vụ của xã viên với số tiền 166.968.600 đồng; tiền quỹ tồn của tháng 6 năm 2011 chuyển sang tháng 7 năm 2011 là 224.924.851 đồng, tổng số tiền có trong tháng 7/2011 là 391.893.451 đồng. Trong tháng 7 năm 2011, Hợp tác xã đã chi 108.350.000 đồng, trong đó trả tiền tu sửa máy bơm 21.350.000 đồng, trả tiền vay Ngân hàng 18.000.000 đồng, trả tiền vật tư 39.000.000 đồng, cho tạm ứng tiền máy làm thủy lợi nội đồng 30.000.000 đồng; cho các cá nhân, tập thể, tổ dịch vụ hoạt động sản xuất tạm ứng chưa hoàn ứng 184.613.851 đồng. Số tiền còn lại tại quỹ của Hợp tác xã P H là 98.929.600 đồng. Ngày 31/7/2011, Ban quản trị, Ban kiểm soát và kho quỹ Hợp tác xã P H tiến hành kiểm tra tiền mặt tại Thủ quỹ thì phát hiện số tiền này không còn, Phạm Ngọc T đã chiếm đoạt số tiền này phục vụ cho việc chi tiêu cá nhân.

Cũng trong tháng 7 năm 2011, Phạm Ngọc T tự thu tiền lúa vụ 5 của các hộ xã viên nhưng không nhập vào quỹ của Hợp tác xã số tiền 8.662.600 đồng, trong đó thu của các hộ Phạm Văn T số tiền 1.524.000đ, hộ Trần Văn L số tiền 1.629.000 đồng, hộ Võ Thuận T số tiền 1.432.000 đồng, hộ Lê Văn D số tiền 1.320.000 đồng, hộ Trương Văn T số tiền 806.600 đồng, hộ Đoàn Kim S số tiền 1.951.000 đồng. T đã tự ý lập chứng từ thu tiền dịch vụ của các hộ xã viên không qua Kế toán và không nhập vào quỹ của Hợp tác xã tổng số tiền 9.088.000 đồng, trong đó thu của các hộ Phạm Văn C số tiền 4.640.000 đồng, Lê Văn K số tiền 3.036.000 đồng, Lê Văn D số tiền 858.000 đồng, Nguyễn Đình S số tiền 554.000 đồng. Thu lúa của các hộ xã viên nhưng không nhập vào kho tổng lượng lúa 665 kg, tính thành tiền là 4.522.000 đồng theo giá tại thời điểm thu lúa, trong đó của hộ gia đình bà Hoàng Thị C số lượng 64kg, bà Trần Thị T số lượng 57kg, ông Trần Văn L số lượng 301kg, ông Trương Văn C số lượng 243kg. Như vậy trong thời gian tháng 7 năm 2011, Phạm Ngọc T làm công tác Thủ kho, Thủ quỹ của Hợp tác xã P H đã chiếm đoạt tài sản gồm quỹ tiền mặt, tiền thu lúa từ các hộ xã viên với tổng trị giá được quy đổi thành tiền là 121.202.200 đồng.

Đối với lượng lúa kho thất thoát 1.100kg tính theo giá tại thời điểm quy đổi thành tiền 5.500.000 đồng theo biên bản kiểm tra ngày 10/9/2010; tiền vật tư hộ xã viên 7.322.500 đồng; tiền bán thuốc bảo vệ thực vật cho xã viên số tiền 11.740.000 đồng; tiền bán giống vụ hè thu năm 2011 số tiền 2.700.000 đồng; lượng lúa trong kho bị thiếu hụt 3.924 kg tính theo giá tại thời điểm quy đổi thành tiền 26.683.200 đồng; tiền vật tư bị thiếu hụt 12.040.500 đồng, các khoản này không được phản ánh qua các chứng từ thu, chi, nhập kho, xuất kho nên không đủ cơ sở để xác định Phạm Ngọc T đã chiếm đoạt.

Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Lệ Thủy đã tạm giữ 11 cuốn phiếu thu; 01 sổ quỹ tiền mặt; 02 giấy nhận tiền; 01 giấy tạm ứng; 04 phiếu chi; 02 danh sách tạm ứng tiền; 06 giấy tạm ứng tiền; 01 sổ kho và số tiền 15.000.000

đồng. Ông Đoàn Kim T nộp cho Viện kiểm sát nhân dân huyện Lệ Thủy 01 sổ kho; 01 sổ báo cáo kinh tế; 04 sổ ghi xuất giống, vật tư; 02 quyền phiếu xuất kho; 05 bản thanh lý hợp đồng; 01 quyền phiếu nhập kho số chứng từ 01 đến 05; 05 quyền phiếu nhập kho số chứng từ 01 đến 137; 02 quyền phiếu chi; 02 quyền phiếu thu. Cơ quan điều tra Công an huyện Lệ Thủy đã trả lại số tiền 15.000.000 đồng cho Hợp tác xã P, các tài liệu khác chuyển theo hồ sơ vụ án.

Về dân sự: Phạm Ngọc T đã bồi thường cho Hợp tác xã P H số tiền 60.000.000 đồng (trong đó Hợp tác xã P H nhận tại Cơ quan điều tra 15.000.000 đồng, bị cáo và gia đình trực tiếp trả cho Hợp tác xã P H 45.000.000 đồng). Ngoài ra chị Lê Thị C (vợ của bị cáo) tạm nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lệ Thủy 100.000.000 đồng để bồi thường khắc phục hậu quả. Tại phiên tòa, đại diện Hợp tác xã P H, ông Đoàn Kim T yêu cầu Tòa án buộc Phạm Ngọc T bồi thường cho Hợp tác xã P H số tiền mà T chiếm đoạt và làm thất thoát là 187.187.200 đồng, đã bồi thường 60.000.000 đồng, còn lại 127.187.200 đồng phải bồi thường tiếp.

Cáo trạng số: 15/THQCT-KSĐT-KT ngày 27/4/2017 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Lệ Thủy truy tố bị cáo Phạm Ngọc T về tội "Tham ô tài sản" theo điểm d khoản 2 Điều 278 Bộ luật Hình sự năm 1999 và vận dụng theo hướng có lợi cho bị cáo theo khung hình phạt quy định tại khoản 2 Điều 353 của Bộ luật Hình sự năm 2015 với số tiền có căn cứ quy kết Tú đã chiếm đoạt của HTX P H số tiền: 121.202.200đ.

Đối với lượng lúa kho thất thoát 1.100kg trị giá: 5.500.000đ; tiền vật tư hộ xã viên: 7.322.500đ; tiền bán thuốc bảo vệ thực vật: 11.740.000đ; tiền bán giống vụ hè thu năm 2011: 2.700.000đ; lượng lúa trong kho bị thiếu hụt 3.924kg trị giá: 26.683.200đ; tiền vật tư bị thiếu hụt: 12.040.500đ, các khoản này không được phản ánh qua chứng từ thu chi nên không đủ cơ sở để xác định T chiếm đoạt.

Bản án số 18/2017/HSST ngày 11/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện Lệ Thủy quyết định: Tuyên bố bị cáo Phạm Ngọc T phạm tội "Tham ô tài sản".

Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 278; các điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46, Điều 47 Bộ luật Hình sự 1999; Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội; khoản 3 Điều 7, điểm d khoản 2 Điều 353 và điểm x khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015: Xử phạt bị cáo Phạm Ngọc T 24 (hai mươi bốn) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày tạm giữ, tạm giam (25/01/2017).

Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 76 của Bộ luật tố tụng Hình sự, trả lại cho Hợp tác xã P H: 11 cuốn phiếu thu có chứng từ thu từ sổ 33 đến 212; một sổ quỹ tiền mặt; một quyền sổ ghi sổ kho kế toán năm 2011; một sổ kho năm 2010; một sổ báo cáo kinh tế năm 2010; 04 sổ ghi xuất giống vật tư; 02 quyền phiếu xuất kho; 05 bản thanh lý hợp đồng; 01 quyền phiếu nhập kho số chứng từ 01 đến 05; 05 quyền phiếu nhập kho số chứng từ 01 đến 137; 02 quyền phiếu chi; 02 quyền

phiếu thu, tất cả đều có đặc điểm như biên bản tạm giữ đồ vật, tài liệu và biên bản giao nhận.

Áp dụng Điều 42 Bộ luật Hình sự; các Điều 584, 585, 586 và 589 Bộ luật Dân sự, xử buộc Phạm Ngọc T phải bồi thường cho HTX P H số tiền 121.202.200đ, được khấu trừ số tiền 60.000.000đ bị cáo đã bồi thường, HTX P H đã nhận, còn lại 61.202.200đ bị cáo phải bồi thường tiếp.

Bác yêu cầu của HTX P H buộc bị cáo Phạm Ngọc Tú bồi thường số tiền 65.986.200đ.

Án sơ thẩm còn tuyên buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm, buộc HTX P H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; tuyên xử lý số tiền 100.000.000đ mà chị Lê Thị C (vợ bị cáo) đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lê Thủy. Tuyên quyền kháng cáo bản án sơ thẩm của bị cáo, Nguyên đơn dân sự, người có quyền lợi liên quan theo quy định của pháp luật.

Trong hạn luật định, ngày 27/7/2017, Toà án nhân dân huyện Lê Thủy nhận Đơn kháng cáo của Nguyên đơn dân sự HTX P H với nội dung buộc bị cáo Phạm Ngọc T phải bồi thường cho HTX P H số tiền 65.986.200đ mà án sơ thẩm đã bác yêu cầu của HTX P H.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo Bị cáo Phạm Ngọc T khai và thừa nhận hành vi phạm tội của bị cáo đúng như Cáo trạng nêu và xét xử của án sơ thẩm;

Đại diện nguyên đơn dân sự HTX P H đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo để buộc bị cáo Phạm Ngọc T bồi thường cho HTX P H số tiền 65.986.200đ mà án sơ thẩm đã bác yêu cầu của HTX P H.

Kiểm sát viên thực hành quyền công tố xét xử phúc thẩm vụ án đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của HTX P H để sửa phần dân sự mà án sơ thẩm đã bác yêu cầu của HTX P H, dành quyền khởi kiện của HTX P H bằng một vụ án dân sự.

Hành vi phạm tội của Phạm Ngọc T chỉ cấu thành tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo Điều 139 Bộ luật Hình sự nhưng án sơ thẩm lại xử bị cáo phạm tội “Tham ô tài sản” theo Điều 278 Bộ luật Hình sự là không đúng, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 241 Bộ luật Tố tụng hình sự, huỷ án sơ thẩm về tội danh và hình phạt đối với bị cáo Phạm Ngọc T để điều tra, xét xử lại.

Bị cáo Phạm Ngọc T đề nghị Hội đồng xét xử quyết định vụ án theo đúng pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Căn cứ các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ vụ án. Sau khi nghe ý kiến của Kiểm sát viên, của bị cáo, của đại diện nguyên đơn dân sự có kháng cáo.

1, Về kháng cáo của Nguyên đơn dân sự HTX P H đối với phần án sơ thẩm bác yêu cầu của HTX P H buộc Phạm Ngọc T bồi thường số tiền 65.986.200đ.

Hội đồng xét xử thấy: Hồ sơ vụ án thể hiện trước khi vụ án chưa bị khởi tố, quá trình kiểm tra của HTX P H, trong quá trình điều tra, T thừa nhận thiếu quỹ tiền mặt và thất thoát tài sản của HTX P H với số tiền tổng cộng 187.187.200đ, cam đoan khắc phục hoàn trả đầy đủ nhưng trong thời gian được tại ngoại T đã bỏ trốn sau đó ra đầu thú. Kết luận điều tra của Cơ quan CSĐT Công an huyện Lê Thủy kết luận: Phạm Ngọc T đã chiếm đoạt và làm thất thoát tài sản của HTX P H quy thành tiền là 187.187.200đ, (không chỉ ra cụ thể số tiền T đã chiếm đoạt và số tiền bị thất thoát). Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Lê Thủy cho rằng chỉ có căn cứ quy kết T chiếm đoạt tiền và tài sản tổng cộng 121.202.200đ (được thể hiện trên sổ sách) nên truy tố T phạm tội “Tham ô tài sản” theo số tiền đã chiếm đoạt 121.202.200đ. Đối với các khoản tiền và tài sản trị giá 65.986.200đ do không được thể hiện trên sổ sách của HTX P H nên không có đủ căn cứ buộc T đã chiếm đoạt.

Theo nội dung vụ án và kháng cáo của Nguyên đơn dân sự HTX P H thì số tiền 65.986.200đ nếu không có đủ căn cứ quy kết T đã chiếm đoạt nhưng được T thừa nhận do thiếu trách nhiệm theo công việc được giao nên bị thất thoát thì T phải có nghĩa vụ bồi hoàn cho HTX P H, do khoản tiền này không bị xem xét để xử lý trách nhiệm hình sự nên phải được xem xét bằng vụ án dân sự theo quy định của Pháp luật dân sự; Luật Hợp tác xã; Điều lệ hoạt động của HTX P H. Án sơ thẩm xử bác yêu cầu của HTX P H đối với khoản tiền không đủ căn cứ quy kết T đã chiếm đoạt của HTX P H là không đúng. Theo đó cấp phúc thẩm phải chấp nhận kháng cáo của HTX P H để sửa án sơ thẩm, dành quyền khởi kiện đối với HTX P H theo khoản tiền do Phạm Ngọc T làm Thủ quỹ bị thất thoát bằng vụ án dân sự theo trình tự thủ tục Tố tụng dân sự.

2, Về tội danh mà án sơ thẩm đã quyết định đối với bị cáo Phạm Ngọc T:

Án sơ thẩm xử quyết định tuyên bố bị cáo Phạm Ngọc T phạm tội “Tham ô tài sản”, xử phạt Phạm Ngọc T 24 tháng tù theo khoản 2 Điều 278 Bộ luật hình sự, buộc T bồi thường cho HTX P H số tiền 121.202.200đ. Trong hạn luật định, phần án sơ thẩm về tội danh, hình phạt và khoản tiền quy kết cho Phạm Ngọc T chiếm đoạt của HTX P H không có kháng cáo, không bị kháng nghị nên đã có hiệu lực pháp luật, Tòa án nhân dân huyện Lê Thủy đã ra Quyết định Thi hành án hình sự đối với Phạm Ngọc T.

Theo tội danh “Tham ô tài sản” mà án sơ thẩm đã quyết định đối với bị cáo Phạm Ngọc T, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy: Theo Giấy chứng nhận đăng ký Hợp tác xã số 2907G00013, đăng ký lần đầu ngày 17/02/1998; đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 04/7/2016 đối với HTX P H thì HTX P H không phải là Tổ chức

kinh tế do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ hoặc giữ cổ phần, vốn góp chi phối (từ 51% trở lên). HTX P H hoạt động bằng vốn góp của xã viên và vay Ngân hàng, Phạm Ngọc T là xã viên của HTX P H được HTX P H giao làm Thủ quỹ HTX nên Phạm Ngọc T không thuộc chủ thể là người có chức vụ theo quy định tại Điều 277 Bộ luật Hình sự; Điều 1 Luật Phòng, chống tham nhũng. Theo đó, hành vi Phạm Ngọc T chiếm đoạt tài sản của HTX P H không đủ yếu tố cấu thành tội “Tham ô tài sản” được quy định tại Điều 278 BLHS; Điều 3 Luật Phòng chống tham nhũng mà chỉ đủ yếu tố cấu thành của tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” được quy định tại Điều 140 Bộ luật Hình sự. Các tài sản của HTX P H và của xã viên giao cho T quản lý bị thất thoát nhưng không chứng minh được T đã chiếm đoạt thì được xem xét buộc T bồi hoàn bằng vụ án dân sự theo pháp luật Dân sự, Luật Hợp tác xã và Điều lệ hoạt động của HTX P H. Cáo trạng truy tố và án sơ thẩm xử kết tội Phạm Ngọc T “Tham ô tài sản” theo Điều 278 BLHS đối với khoản tiền đủ căn cứ quy kết T đã chiếm đoạt của HTX P H là xác định sai chủ thể phạm tội, xử không đúng tội danh đối với Phạm Ngọc T.

Tuy án sơ thẩm đã có sai phạm trong việc xử sai tội danh đối với Phạm Ngọc T nhưng do Bộ luật Tố tụng Hình sự không có quy định khi xét xử phúc thẩm, cấp phúc thẩm được hủy án sơ thẩm đối với phần án sơ thẩm xử sai tội danh nhưng không có kháng cáo, kháng nghị, đã có hiệu lực pháp luật nên Hội đồng xét xử phúc thẩm phải kiến nghị cấp giám đốc thẩm xem xét khắc phục sai phạm của án sơ thẩm theo trình tự, thủ tục giám đốc thẩm.

3, Về án phí: Nguyên đơn dân sự HTX P H kháng cáo được chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo số tiền án sơ thẩm buộc phải nộp 3.299.300đ theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về Án phí, lệ phí Tòa án. Bị cáo Phạm Ngọc T không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm, án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 248 Bộ luật Tố tụng hình sự;

1, Chấp nhận kháng cáo của Nguyên đơn dân sự HTX SXKD DVNN P H để sửa án sơ thẩm về khoản tiền án sơ thẩm xử bác yêu cầu của HTX P H.

Dành quyền khởi kiện đối với HTX SXKD DVNN P H theo khoản tiền 65.986.200đ do T làm Thủ quỹ bị thất thoát bằng vụ án dân sự theo Pháp luật dân sự, Luật Hợp tác xã, Điều lệ hoạt động của HTX SXKD DVNN P H theo trình tự thủ tục Tố tụng dân sự.

2, Kiến nghị Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, Viện trưởng VKS nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xem xét khắc phục việc án sơ thẩm xử sai tội danh đối với Phạm Ngọc T theo trình tự, thủ tục giám đốc thẩm.

3, Về án phí:

Căn cứ khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về Án phí, lệ phí Tòa án, Nguyên đơn dân sự HTX SXKD DVNN P H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo số tiền án sơ thẩm buộc phải nộp 3.299.300đ. Bị cáo Phạm Ngọc T không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm, án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án phúc thẩm (12/9/2017).

Nơi nhận:

- Theo Điều 254 Bộ luật TTHS;
- Phòng HSNVCS CAQB;
- HTX P H;
- Sở Tư pháp QB;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn Tòa HS, VP TAQB.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**
(đã ký)

Nguyễn Xuân Việt